

BÁO CÁO

Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông; Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông, năm học 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có)

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ QUÁCH PHẨM BẮC

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của trường, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của trường

- Địa chỉ: Ấp Cây Kè, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau;
- Điện thoại: 0290 3503374;
- Email: c2quachphambac.pgddamdoi@camau.edu.vn
- Website: thcsquachphambac.damdoi.edu.vn

3. Loại hình của trường, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập trường, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ

- Loại hình trường: Trường Công lập (bậc Trung học cơ sở);
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban Nhân dân xã Quách Phẩm.

II. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG;

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

ST T	Nội dung	Tổng số	Năm 2024-2025					Năm 2025-2026					
			ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Tổng số	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		31		28		2	1	31	1	27		2	1
I	Giáo viên	23		23				23		23			

1	Toán	3		3				3		3			
2	Lý	1		1				1		1			
3	Hóa	2		2				2		2			
4	Sinh	2		2				2		2			
5	Văn	4		4				4		4			
6	Sử	1		1				1		1			
7	Địa	1		1				1		1			
8	GDCD	1		1				1		1			
9	Tiếng Anh	2		2				2		2			
10	Công Nghệ	2		2				2		2			
11	Tin Học	1		1				1		1			
12	Thể dục	1		1				1		1			
13	Âm nhạc	1		1				1		1			
14	Mỹ Thuật	1		1				1		1			
II	Cán bộ quản lý	2		2				2	1	1			
1	Hiệu trưởng	1		1				1	1				
2	Phó hiệu trưởng	1		1				1		1			
III	Chuyên môn dùng chung	5		3		2		5		3		2	
1	Văn thư	1				1		1				1	
2	Kế toán	1		1				1		1			
3	Thủ quỹ												
4	Y tế	1				1		1				1	
5	Thư viện	1		1				1		1			
6	Thiết bị, thí nghiệm	1		1				1		1			
7	Hỗ trợ GD khuyết tật												
8	NV công nghệ TT	0											
IV	Hỗ trợ phục vụ	1					1	1					1
1	Nhân viên bảo vệ	1					1	1					1

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

TT	Đối tượng	Năm 2023-2024								Năm 2024-2025							
		TS	Tốt		Khá		Đạt			TS	Tốt		Khá		Đạt		
			SL	%	SL	%	SL	%			SL	%	SL	%	SL	%	

1	CBQL	2	2	100					2	2	100				
2	Giáo viên	26	9	34,6	15	57,7	2	7,7	25						

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

TT	Đối tượng	Năm 2023-2024						Năm 2024-2025					
		TS	Đạt		Chưa		TS	Đạt		Chưa		SL	%
			SL	%	SL	%		SL	%	SL	%		
1	Cán bộ quản lý	2	2	100			2	2	100				
2	Giáo viên	26	26	100			25	25	100				
3	Nhân viên	3	3	100			3	3	100				

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập dùng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2025
1	Diện tích khu đất xây dựng (m ²)	6550,1	6550,1
2	Diện tích bình quân/học sinh (m ²)	15m ² >10m ²	15m ² >10m ²

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2025	Tối thiểu
I	Khối phòng học tập	8 (0,73)	8 (0,73)	0,6/lớp
II	Phòng học bộ môn	6	6	6
1	Phòng Nghệ thuật (Âm nhạc; Mỹ thuật) (m ²)	1 (74,4)	1(74,4)	1 (60)
2	Phòng Lý - Công nghệ (KHTN)	1(72)	1(72)	1(60)
3	Phòng Hoá – sinh (KHTN)	1(72)	1(72)	1(60)
4	Phòng Tin học	1 (72)	1(72)	1 (60)
5	Phòng Lab	1 (74,4)	1(74,4)	1 (60)
6	Phòng KHXH (Lịch sử, Địa lý, GDCD)	1 (74,4)	1(74,4)	1 (60)
III	Khối phục vụ học tập	5	5	5
1	Thư viện	1(72)	1(72)	1 (60)
2	Thiết bị	1(21)	1(21)	1 (48)

3	Phòng Tư vấn	1(21)	1(21)	1 (24)
4	Phòng truyền thống	1(42)	1(42)	1 (48)
5	Phòng Đoàn đội	1(21)	1(21)	1 (12)
IV	Khối phụ trợ			
1	Phòng họp	1(42)	1(42)	1 (36)
2	Phòng tổ chuyên môn	1(21)	1(21)	1 (30)
3	Phòng y tế	1(19,5)	1(19,5)	1 (24)
4	Nhà kho	1 (48)	1 (48)	1 (48)
5	Khu để xe học sinh (m2)	160,7	160,7	180
6	Khu vệ sinh	54,3	54,3	27
7	Cổng rào, khuôn viên	Kiên cố	Kiên cố	Kiên cố
V	Khu sân chơi			
1	Sân chung (m2)	2242	2242	675
2	Bãi tập (m2)	300	300	350
VI	Khối phòng hành chính - quản trị	4	4	4
1	Phòng Hiệu trưởng	1(22,2)	1 (22,2)	1 (18)
2	Phòng Phó hiệu trưởng	1(21)	1(21)	1 (18)
3	Phòng văn thư – Kế toán	1(21)	1(21)	1 (18)
4	Phòng Công đoàn	1(21)	1(21)	1 (18)

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2025	Tối thiểu
I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định			4
1	Khối lớp 6	1	1	1
2	Khối lớp 7	0	0	1
3	Khối lớp 8	0	0	1
4	Khối lớp 9	0	0	1
II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học	64	64	1hs/máy
III	Tổng số thiết bị dùng chung khác			
1	Ti vi	15	15	01/phòng

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường đã được cơ quan có

thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được nhà trường lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Danh mục sách giáo khoa	Khối lớp	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
I	Chân trời sáng tạo				
1	Toán	6, 7, 8, 9	x	x	
2	Ngữ văn	6, 7, 8, 9	x	x	
3	KHTN	6, 7, 9	x	x	
4	Lịch sử & Địa lý	6, 7, 8, 9	x	x	
5	Tin học	6, 7, 8, 9	x	x	
6	GDCD	6, 7, 8, 9	x	x	
7	Công nghệ	6, 7	x	x	
8	GDTC	6, 7, 8, 9	x	x	
9	Nghệ thuật	6, 7, 8, 9	x	x	
10	GDĐP	6, 7, 8, 9	x	x	
11	Hoạt động trải nghiệm	6, 7, 8, 9	x	x	
II	Kết nối tri thức				
1	Công nghệ	8, 9	x	x	
2	Tiếng anh (Global success)	6, 7, 8, 9	x	x	
3	KHTN	8	x	x	

3. Thông tin về kết quả đánh giá và Kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Hàng năm, nhà trường thành lập Hội đồng tự đánh giá theo quyết định số 419/QĐ-THCS.QPB ngày 06/11/2024, xây dựng kế hoạch tự đánh giá số 473/KH-THCS.QPB ngày 13/12/2024 và tổ chức đánh giá kết quả thực hiện.

Kết quả tự đánh giá trường đạt kiểm định chất lượng cấp độ 2, đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 năm 2022; đang xây dựng cải tiến chất lượng nâng kiểm định chất lượng cấp độ 3 và đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 trong năm 2026.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của nhà trường qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2 theo quyết định số 217/QĐ-SGDĐT ngày 07/4/2022 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Cà Mau về việc công nhận trường Trung học cơ sở Quách Phẩm bắc đạt Kiểm định chất lượng

giáo dục cấp độ 2.

- Trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 theo quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau về việc công nhận trường Trung học cơ sở Quách Phẩm Bắc đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1.

- Hàng năm nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn và hàng năm (Kế hoạch số 481/KH-THCS.QPB ngày 17/12/2024 của trường Trung học cơ sở Quách Phẩm Bắc về Duy trì kiểm định chất lượng và nâng chuẩn trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, đạt Chuẩn quốc gia mức độ 2 giai đoạn 2024 – 2026; Kế hoạch 368/KH-THCS.QPB ngày 02/10/2024 của trường Trung học cơ sở Quách Phẩm Bắc về Cải tiến chất lượng năm học 2024-2025).

III. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh năm 2025-2026

Nhà trường ban hành kế hoạch tuyển sinh số 151/KH-THCS.QPB ngày 27/3/2025 trong đó nêu rõ:

- Đối tượng: Học sinh Hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học. thuộc địa bàn xã Quách Phẩm Bắc và các xã lân cận.

- Về chỉ tiêu: Dự kiến 129 học sinh

- Phương thức tuyển sinh: xét tuyển

- Thời gian thực hiện: Nhận hồ sơ từ ngày 30/6/2025 đến hết ngày 26/7/2025; Công bố kết quả ngày 04/8/2025.

b) Kế hoạch giáo dục nhà trường

Thực hiện giảng dạy theo chương trình giáo dục phổ thông 2018, thực hiện dạy học 5 ngày/tuần; tổ chức các hoạt động giáo dục buổi 2 gồm: Bồi dưỡng học sinh giỏi; phụ đạo học sinh chưa đạt; hoạt động văn nghệ chào mừng 20-11; mừng Đảng – Mừng xuân; Hội khỏe phù đổng; hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, sinh hoạt các câu lạc bộ (Câu lạc bộ thủ lĩnh; tiếng anh; em yêu hóa học; thể dục thể thao; âm nhạc,...); ngoại khóa, chuyên đề An toàn giao thông; chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên; phòng chống tác hại thuốc lá; phòng chống HIV, AIDS; phòng chống bạo lực học đường,...

c) Quy chế phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

Xây dựng kế hoạch, quy chế phối hợp 3 môi trường giáo dục trong đó phân định rõ trách nhiệm từng thành viên.

d) Các chương trình hỗ trợ học tập, rèn luyện sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường

Các chương trình ngoại khóa; các hoạt động trải nghiệm sáng tạo; các hoạt

động sinh hoạt tập thể nhằm phát triển năng lực phẩm chất cho học sinh.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

- Kết quả tuyển sinh

TT	Chỉ số	Năm 2024-2025	Năm 2023-2024
1	Tổng số người học đăng kí dự tuyển	134	128
2	Tổng số người học được tuyển	134	128
a	Nam	60	59
b	Nữ	74	69
c	Số người học là dân tộc thiểu số	08	07

- Số học sinh cụ thể, chia ra

Nội dung		Năm học 2024-2025					Năm học 2023-2024				
		Tổng	K6	K7	K8	K9	Tổng	K6	K7	K8	K9
Số lớp		11	3	3	3	2	12	4	4	2	2
Số học sinh	Tổng	437	136	123	106	72	425	139	128	79	79
	Nữ	241	76	61	66	38	217	71	74	40	32
Lưu ban		6	3	2	1	0	3	2	0	0	1
Dân tộc	Tổng số	18	8	6	1	3	15	7	2	3	3
	Nữ	10	4	3	1	2	8	2	2	2	2
Khuyết tật		2	0	1	0	1	1	0	0	1	0
Diện chính sách	Hộ nghèo	24	8	6	7	3	36	14	11	8	7
	Cận nghèo	18	5	4	5	4	17	4	7	4	3
Bình quân số HS/lớp		39.7	45.3	41	35.3	36	35.4	34.7	32	39.5	39.5

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

TT	Nội dung	Năm học 2024-2025					Năm học 2023-2024				
		Tổng số	Chia theo khối lớp				Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Rèn luyện	418	128	117	102	71	389	126	112	76	75

1	Tốt	348 83,25	112 87,5%	88 75,21%	94 92,16%	54 76,06%	315 80,97%	98 77,78%	93 83,04%	61 80,26%	63 84%
2	Khá	65 15,55%	16 12,5%	28 23,93%	8 7,84%	13 18,31%	66 16,96%	27 24,43%	19 16,96%	9 11,84%	11 14,67%
3	Đạt	4 1,0%	0	0	0	4 5,6%	8 2,05%	1 0,79%		6 7,89%	1 1,33%
4	Chưa đạt	1 0,2%	0	0	0	0					
II	Học tập	418	128	117	102	71	389	126	112	76	75
1	Tốt	53 12,68%	20 15,6%	15 12,82%	9 8,82%	9 12,80%	37 9,52%	15 11,9%	8 7,14%	7 9,21%	7 9,33%
2	Khá	122 29,19%	37 28,9%	28 23,93%	31 30,39%	26 36,62%	101 26,22%	27 21,43%	28 25%	18 23,68%	28 37,33%
3	Đạt	215 51,4%	63 49,2%	58 49,6%	58 56,9%	36 50,7%	217 55,53%	65 51,59%	64 57,14%	51 67,11%	37 49,33%
4	Chưa đạt	28 6,70%	8 6,25%	16 13,68%	4 39,2%	0	34 8,74%	19 15,08%	12 10,71%	0	3 4%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm										
1	Lên lớp	390 93,3%	120 93,7%	101 86,32%	98 96,07%	71 100%	385 98,9%	123 97,6%	111 99,0%	76 100%	75 100%
a	Học sinh giỏi	53 12,68%	20 15,6%	15 12,82%	9 8,82%	9 12,80%	37 9,52%	15 11,9%	8 7,14%	7 9,21%	7 9,33%
b	Học sinh tiên tiến	122 29,19%	37 28,9%	28 23,93%	31 30,39%	26 36,62%	101 26,22%	27 21,43%	28 25%	18 23,68%	28 37,33%
2	Thi lại	28 6,70%	8 6,25%	16 13,68%	4 39,2%	0	34 8,74%	19 15,08%	12 10,71%	0	0
3	Lưu ban						4 1,02%	3 2,3%	1 0,89%	0	0
4	Chuyển trường đến/đi	8 1,9%	4 3,17%	3 2,5%	2 1,96%	2 2,8%	25 6,4%	8 6,34%	12 10,71%	1 1,31%	2 2,6%
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học	12 2,87%	4 3,17%	5 4,27%	2 1,96%	1 1,40%	13 3,3%	5 3,5%	4 3,5%	2 2,63%	2 2,6%

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

TT	Nội dung	Năm học 2024-2025	Năm học 2023-2024
I	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	71	75
II	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	71 (100%)	75 (100%)
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	9 12,80%	7 9,33%
2	Khá	26	28

	(tỷ lệ so với tổng số)	36,62%	37,33%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	36 50,7%	37 49,33%

Trên đây là Báo cáo Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông; Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông, năm học 2024-2025 của trường THCS Quách Phẩm Bắc, công khai trong nhà trường theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT./.

Nơi nhận:

- UBND xã Quách Phẩm (b/c);
- Ban lãnh đạo trường;
- Tổ chuyên môn, hành chính;
- Giáo viên, nhân viên;
- Đăng website;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG